DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 2950 ***/QĐ - VPCNCLQG ngày*** *08* ***tháng*** *10* ***năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Khoa xét nghiệm, Kiểm nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng**
Laboratory:	***Faculty of Medical, Pharmaceutical Test- Image Diagnostics - Functional Exploration***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Tây Ninh**
Organization:	***Tay Ninh's Center for Disease Control (CDC)***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 723**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Sinh, Hóa, Dược**
Field:	***Biological, Chemical, Pharmaceutical***
Người quản lý:	**Huỳnh Hữu Dũng**
Laboratory manager:	***Huynh Huu Dung***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Từ ngày** *08 / 10* **/2026 đến ngày 21/08/2031**
Địa chỉ: *Address*:	**Số 29 Huỳnh Văn Tạo, phường Long An, tỉnh Tây Ninh** ***No 29 Huynh Van Tao, Long An ward, Tay Ninh province***
Địa điểm: *Location:*	**Số 29 Huỳnh Văn Tạo, phường Long An, tỉnh Tây Ninh** ***No 29 Huynh Van Tao, Long An ward, Tay Ninh province***
Điện thoại/ *Tel*:	**072 3826052**
Email:	**ntptam@gmail.com**
Website:	

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh
Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thực phẩm** ***Foods***	Định lượng vi sinh vật Đếm khuẩn lạc ở 30 độ C bằng kỹ thuật đổ đĩa *Enumeration of microorganisms* *Colony count at 30 degrees C by the pour plate technique*		TCVN 4884-1:2015
2.		Định lượng vi khuẩn *Coliforms* Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. *Enumeration of Coliform bacteria* *Most probable number technique*		AOAC 966.24
3.		Định lượng vi khuẩn *Escherichia coli* giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. *Enumeration of presumptive Escherichia coli bacteria* *Most probable number technique*		TCVN 6846:2007
4.	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước đá dùng liền** ***Domestic water, bottled drinking water, edible ice***	Định lượng vi khuẩn *Coliforms* Phương pháp lọc màng áp dụng cho nước có số lượng vi khuẩn thấp *Enumeration of Coliform bacteria* *Membrane filtration method for waters with low bacterial background flora*		TCVN 6187-1:2019
5.		Định lượng vi khuẩn *Escherichia coli* Phương pháp màng lọc áp dụng với nước có số vi khuẩn thấp *Enumeration of Escherichia coli bacteria* *Membrane filtration method for waters with low bacterial background flora*		TCVN 6187-1:2019
6.		Định lượng vi khuẩn *Pseudomonas aeruginosa* Phương pháp màng lọc *Enumeration of Pseudomonas aeruginosa bacteria* *Membrane filtration method*		ISO 16266:2006

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Nước uống đóng chai, nước đá dùng liền** ***Bottled drinking water, edible ice***	Định lượng *Intestinal enterococci* Phương pháp màng lọc *Enumeration of Intestinal enterococci* *Membrane filtration method*		TCVN 6189-2:2009
8.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Định lượng *Staphylococcus aureus* Phương pháp màng lọc *Enumeration of Staphylococcus aureus* *Membrane filtration method*		SMEWW 9213B:2023
9.	**Thuốc (Nguyên liệu làm thuốc và thành phẩm)** ***Medicine*** ***(Raw materials and finished products)***	Thử giới hạn nhiễm khuẩn (Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí, *Escherichia coli, Staphylococcus aureus)* Phương pháp đổ đĩa *Test for microbial contamination (Determination of total aerobic bacteria, Escherichia coli, Staphylococcus aureus)* *Pour plate method*		Dược điển Việt Nam (DĐVN), dược điển các nước, các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký *Vietnamese pharmacopeia, other pharmacopeia, manufacturer's specification approved by MOH*

Chú thích/*Note:*

- AOAC: Hiệp hội Hợp tác Phân tích Quốc tế/*AOAC International.*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *National Standard.*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and WasteWater*/ Các phương pháp tiêu chuẩn phân tích nước và nước thải.

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước mắm** ***Sauce***	Xác định hàm lượng axit Phương pháp chuẩn độ *Determination of Acid content* *Titration method*	1,15 g/L	TCVN 3702:2009
2.		Xác định hàm lượng nitơ tổng số Phương pháp Kjeldahl *Determination of Nitrogen total content* *Kjeldahl method*	1,22 g/L	TCVN 3705:1990
3.		Xác định hàm lượng NaCl Phương pháp chuẩn độ *Determination of NaCl content* *Titration method*	6,30 g/L	TCVN 3701:2009
4.		Xác định pH *Determination of pH*	2 đến/*to* 11	QT.24/LHTP:2025
5.	**Sản phẩm thịt** ***Meat products***	Xác định hàm lượng Protein Phương pháp Kjeldahl *Determination of Protein content* *Kjeldahl method*	0,27g/100g	QT.01-01/LHTP: 2025
6.		Hàm lượng tro tổng số Phương pháp trọng lượng *Determination of ash total content* *Gravimetric method*	0,60g/100g	QT.34-02/LHTP: 2025
7.		Xác định hàm lượng NaCl Phương pháp chuẩn độ *Determination of NaCl content* *Titration method*	0,09g/100g	QT.02-02/LHTP: 2025
8.		Xác định hàm lượng Axit benzoic, Natri benzoat, Axit sorbic, Kali sorbat Phương pháp HPLC *Determination of benzoic acid, sodium benzoate, sorbic acid, potasium sorbate content* *HPLC method*	250 mg/kg Mỗi chất/*each compound*	QT.03/SKQP:2025

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9.	**Cà phê** ***Coffee***	Xác định hàm lượng tro tổng số Phương pháp trọng lượng *Determination of total ash content* *Gravimetric method*	0,6g/100g	TCVN 5253:1990
10.	**Cà phê bột** ***Milled coffee***	Xác định tỉ lệ chất hòa tan trong nước Phương pháp trọng lượng *Determination of water soluble extract* *Gravimetric method*	0,3 %	TCVN 5252:1990
11.	**Thực phẩm** ***Foods***	Xác định độ ẩm Phương pháp trọng lượng *Determination of moisture content* *Gravimetric method*	0,99g/100g	QT.04-01/LHTP: 2025
12.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định độ cứng tổng cộng Phương pháp chuẩn độ *Determination of hardness total* *Titration method*	10,0 mg/L	SMEWW 2340C:2023
13.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ *Determination of Chloride content* *Titration method*	5,0 mg/L	SMEWW 4500Cl.B:2023
14.		Xác định hàm lượng Nitrit (tính theo Nitơ) Phương pháp UV-Vis *Determination of Nitrite content (calculate to N)* *UV-Vis method*	0,009 mg/L	TCVN 6178:1996
15.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp UV-Vis *Determination of iron content* *UV-Vis method*	0,1 mg/L	SMEWW 3500 Fe.B:2023
16.		Xác định màu sắc Phương pháp UV-Vis *Determination of Color units* *UV-Vis method*	5,00 TCU	SMEWW 2120 C:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
17.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) ở 180 ^oC *Determination of total dissolved solids at 180^oC*	200 mg/L	SMEWW 2540 C:2023
18.		Xác định hàm lượng Flouride Phương pháp UV-Vis *Determination of Fluoride content* *UV-Vis method*	0,2 mg/L	SMEWW 4500 F. D:2023
19.		Xác định chỉ số Permanganate Phương pháp chuẩn độ *Determination of Permanganate index* *Titrimetric method*	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996
20.		Xác định hàm lượng ammoni (NH4+) (tính theo nitơ) Phương pháp UV-Vis *Determination of Ammonium content (calculate to N)* *UV-Vis method*	0,078 mg/L	SMEWW 4500-NH_3.F:2023
21.		Xác định hàm lượng Nitrat (tính theo nitơ) Phương pháp UV-Vis *Determination of Nitrate content (calculate to N)* *UV-Vis method*	0,2 mg/L	SMEWW 4500 NO^{3-}.B:2023
22.		Xác định pH *Determination of pH*	2 đến/*to* 12	TCVN 6492:2011
23.		Xác định hàm lượng Sulfate Phương pháp UV-Vis *Determination of Sulfate content* *UV-Vis method*	10 mg/L	EPA 375.4:1997
24.		Xác định hàm lượng Nitrat (tính theo nitơ) Phương pháp UV-Vis *Determination of Nitrate content (calculate to N)* *UV-Vis method*	0,045 mg/L	TCVN 6180:1996

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
25.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp F-AAS *Determination of Copper content* *F-AAS method*	0,02 mg/L	SMEWW 3113B:2023
26.		Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp F-AAS *Determination of Zinc content* *F-AAS method*	0,02 mg/L	SMEWW 3113B:2023
27.	**Nước uống đóng chai** ***Bottled drinking water***	Xác định hàm lượng Nitrit (tính theo Nitrit) Phương pháp UV-Vis *Determination of Nitrite content (calculate to NO_2)* *UV-Vis method*	0,03 mg/L	SMEWW 4500 NO^{2-}.B:2023
28.		Xác định hàm lượng Flouride Phương pháp UV-Vis *Determination of Fluoride content* *UV-Vis method*	0,2 mg/L	SMEWW 4500 F.D:2023
29.		Xác định hàm lượng Nitrat (tính theo Nitrat) Phương pháp UV-Vis *Determination of Nitrate content (calculate to NO_3)* *UV Vis method*	0,88 mg/L	SMEWW 4500 NO^{3-}.B:2023
30.		Xác định hàm lượng Nitrat (tính theo Nitrat) Phương pháp UV-Vis *Determination of Nitrate content (calculate to NO_3)* *UV-Vis method*	0,2 mg/L	TCVN 6180:1996
31.	**Nước đá dùng liền** ***Edible ice***	Xác định hàm lượng Nitrit (tính theo Nitrit) Phương pháp UV-Vis *Determination of Nitrite content (calculate to NO_2)* *UV-Vis method*	0,03 mg/L	SMEWW 4500 NO^{2-}.B:2023

Chú thích*/Note:*

- AOAC: Hiệp hội Hợp tác Phân tích Quốc tế/*AOAC International.*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *National Standard.*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and WasteWater*/ Các phương pháp tiêu chuẩn phân tích nước và nước thải.
- QT.xx-xx/LHTP…, QT.xx/SKQP…: Phương pháp do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method***.**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 723

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thuốc (Nguyên liệu làm thuốc và thành phẩm)** ***Medicine (Raw materials and finished products)***	Định tính hoạt chất chính Phương pháp HPLC, UV-Vis, sắc ký lớp mỏng (TLC) *Identification of main substance* *UV-Vis, HPLC, TLC method*		Dược điển Việt Nam (DĐVN), dược điển các nước, các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký *Vietnamese pharmacopeia, other pharmacopeia, manufacturer's specification approved by MOH*
2.		Định lượng hoạt chất chính Phương pháp HPLC, UV-Vis (sử dụng chất đối chiếu) *Assay of main substance* *UV-Vis, HPLC method (use for reference)*		
3.		Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức: không bao gồm cảm quan kích thước, độ dày, đường kính, cỡ nang) *Appearance (Character, description, form: excluding assessment of size, thickness, diameter, and capsule size*		
4.		Xác định độ đồng đều khối lượng *Determination of uniformity of weight*		

Trường hợp Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Tây Ninh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Tây Ninh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Tay Ninh's Center for Disease Control (CDC) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*.